

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2024/DS-ST
Ngày: 13 – 9 – 2024
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Kỳ Trung.
2. Bà Dương Thị Mỹ Liên.

- Thư ký phiên tòa: ông Huỳnh Tấn Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thuồng – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh ngày 23/8/1964; địa chỉ: khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Thanh X, sinh năm 1979; địa chỉ: khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Thanh P1, sinh năm 1960; địa chỉ: khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

2. Ông Trần Thanh V, sinh năm 1970; địa chỉ: khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Ông Trần Quang Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

4. Ông Trần Quang D, sinh năm 1965; địa chỉ: khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

5. Bà Trần Thị O, sinh năm 1968; địa chỉ: khu phố L, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

6. Chị Trần Thị T, sinh năm 1979; khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

Cha bà là cụ Trần Văn Q, sinh năm 1938, chết năm 2021, mẹ bà là cụ Bùi Thị S, sinh năm 1940, chết năm 2020. Cha mẹ bà có tất cả 07 người con gồm: Trần Thanh P1, sinh năm 1960; Trần Quang D, sinh năm 1965; Trần Thị P, sinh năm 1964; Trần Thị O, sinh năm 1968; Trần Thanh V, sinh năm 1970; Trần Quang Đ, sinh năm 1971 và Trần Thanh X, sinh năm 1979. Ngoài 07 người con trên, cha, mẹ bà không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Ông nội bà tên Trần Văn R, sinh năm 1911, chết năm 1987, bà nội bà tên Nguyễn Thị P2, sinh năm 1918, chết năm 1967. Bà không biết họ tên, năm sinh của ông, bà ngoại nhưng khi bà lớn lên thì được biết ông, bà ngoại của bà đều đã chết.

Phần đất tranh chấp diện tích 169,3m² thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 tọa lạc tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc do cha mẹ bà tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Phần đất ban đầu có diện tích khoảng 1.910m² thuộc thửa 82, tờ bản đồ 60 do cha bà là Trần Văn Q đứng tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002. Vào khoảng năm 2018, cha mẹ bà làm thủ tục phân chia tài sản cho các con, trong đó, anh X được chia khoảng 22,5m, ông Đ được chia khoảng 10m, bà và bà O mỗi người được chia 05m. 06m còn lại cha mẹ bà để dưỡng già. Ông P1, ông D, ông V thì được cha mẹ bà chia đất ở khu vực khác.

Sau khi cha mẹ bà làm thủ tục tách thửa chia đất cho các con thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ngang 06m thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 do một mình cha bà đứng tên nên đây là tài sản riêng của cha bà. Cha bà chết không để lại di chúc và sau khi cha chết thì các anh, chị, em bà chưa thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất trên cho ai. Hiện phần đất trên đang do anh Trần Thanh X quản lý, trên đất có 01 hàng rào lưới kẽm B40 do cha bà xây dựng, 01 cổng sắt kèm 02 trụ cổng do cha bà xây dựng, 01 sân gạch tàu do cha bà xây dựng, 01 cây dừa có trái do cha bà trồng. Các tài sản còn lại gồm 01 cây nguyệt quế, 01 cây bơ, 01 cây đu đủ, 12 cây phát tài do vợ chồng anh X trồng. Bà đồng ý với giá mà Hội đồng định giá đã định nên không yêu cầu định giá lại.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Trần Văn Q đối với quyền sử dụng đất diện tích 169,3m² thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 tọa lạc tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh thành 07 kỷ phần cho những người thuộc hàng

thừa kế thứ nhất của cụ Q gồm bà, ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D, bà Trần Thị O, ông Trần Thanh V, ông Trần Quang Đ, anh Trần Thanh X. Bản thân bà không có khả năng nhận đất để thanh toán tiền cho những người còn lại và hiện phần đất trên giáp ranh với phần đất của anh X, đang do anh X quản lý, sử dụng nên bà yêu cầu giao quyền sử dụng đất cho anh X và yêu cầu anh X thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bà. Theo giá Hội đồng định giá đã định thì 01 kỷ phần thừa kế tương đương số tiền 154.280.671 đồng nhưng nay bà chỉ yêu cầu anh X thanh toán cho bà số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Các tài sản trên đất bà không tranh chấp.

Về chi phí tố tụng: bà P yêu cầu chia đều chi phí tố tụng cho 04 người là bà, ông V, ông Đ và anh X.

*** Ý kiến của bị đơn – anh Trần Thanh X:**

Anh thống nhất lời trình bày của bà P về nguồn gốc di sản thừa kế và hàng thừa kế, thống nhất tài sản trên là tài sản riêng của cha anh. Cha anh chết không để lại di chúc và phần đất trên vẫn chưa phân chia cho ai. Hiện nay hàng thừa kế của cha anh chỉ còn lại 07 anh, chị, em của anh. Nay anh đồng ý chia thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 169,3m² thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 tọa lạc tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh thành 07 kỷ phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha anh gồm anh, ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D, bà Trần Thị O, ông Trần Thanh V, ông Trần Quang Đ, bà Trần Thị P. Trong đó, anh yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế và đồng ý nhận các kỷ phần thừa kế mà ông P1, ông D và bà O đã cho anh. Về việc nhận di sản thừa kế bằng hiện vật hay bằng giá trị thì anh không có ý kiến, anh yêu cầu Tòa án xem xét việc giao hiện vật là quyền sử dụng đất và thanh toán giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Anh cũng thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định và không yêu cầu định giá lại. Các tài sản trên đất anh cũng không tranh chấp.

Về chi phí tố tụng: bà P làm đơn khởi kiện nên bà P phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Thanh V trình bày:**

Ông thống nhất lời trình bày của bà P về nguồn gốc di sản thừa kế và hàng thừa kế, thống nhất tài sản trên là tài sản riêng của cha ông. Cha ông chết không để lại di chúc và phần đất trên vẫn chưa phân chia cho ai. Hiện nay hàng thừa kế của cha ông chỉ còn lại 07 anh, chị, em ông. Nay ông đồng ý chia thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 169,3m² thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 tọa lạc tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh thành 07 kỷ phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha ông gồm ông, ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D, bà Trần Thị O, anh Trần Thanh X, ông Trần Quang Đ, bà Trần Thị P. Trong đó, ông yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế. Ông cũng thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định và không yêu cầu định giá lại. Các tài sản trên đất ông cũng không tranh chấp.

Trường hợp anh X, ông Đ hoặc bà P nhận đất thì ông yêu cầu anh X, ông Đ hoặc bà P thanh toán cho ông số tiền 150.000.000 đồng. Trường hợp Hội đồng xét xử giao đất cho ông thì ông đồng ý thanh toán cho anh X 150.000.000 đồng và thanh toán cho ông P1, ông D, ông Đ, bà O, bà P mỗi người 100.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: bà P nộp đơn khởi kiện nên bà P phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Quang Đ trình bày:**

Ông thống nhất lời trình bày của bà P về nguồn gốc di sản thừa kế và hàng thừa kế, thống nhất tài sản trên là tài sản riêng của cha ông. Cha ông chết không để lại di chúc và phần đất trên vẫn chưa phân chia cho ai. Hiện nay hàng thừa kế của cha ông chỉ còn lại 07 anh, chị, em ông. Nay ông đồng ý chia thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 169,3m² thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 tọa lạc tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh thành 07 kỷ phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha ông gồm ông, ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D, bà Trần Thị O, anh Trần Thanh X, ông Trần Quang Đ, bà Trần Thị P. Trong đó, ông yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế. Ông cũng thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định và không yêu cầu định giá lại. Các tài sản trên đất ông cũng không tranh chấp. Ông cũng không có khả năng nhận đất nên ông yêu cầu giao quyền sử dụng đất cho anh X sử dụng và yêu cầu anh X thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông theo giá Hội đồng định giá đã định của 01 kỷ phần thừa kế là 154.280.671 đồng.

Về chi phí tố tụng: ông thống nhất chia đều chi phí tố tụng cho ông, bà P, ông V và anh X.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D và bà Trần Thị O thống nhất trình bày:

Các ông, bà thống nhất về nguồn gốc di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ Q. Nay các ông, bà cũng đồng ý chia thừa kế di sản của cụ Q để lại là quyền sử dụng đất nêu trên cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q gồm bà Trần Thị P, ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D, bà Trần Thị O, ông Trần Thanh V, ông Trần Quang Đ, anh Trần Thanh X. Đối với kỷ phần thừa kế mà các ông, bà được chia, các ông, bà đồng ý cho anh Trần Thanh X được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Trần Thị T trình bày:

Chị là vợ của anh Trần Thanh X. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ chồng chị để lại và chưa phân chia cho ai. Chị là con dâu nên không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với tranh chấp chia thừa kế là phần đất nêu trên. Trên phần đất tranh chấp có một số cây cối do vợ chồng chị trồng nhưng nay chị không tranh chấp các tài sản trên đất.

*** Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:**

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ các Điều 612, 613, 618, 623, 650, 651, 656 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P về "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" đối với ông Trần Thanh X.

Chia di sản thừa kế tài sản của cụ Trần Văn Q chết để lại theo quy định pháp luật, diện tích 169,3m², thửa 190, tờ bản đồ 54 (BĐ 2005) tại khu phố T, phường G, thị xã T, thành 07 kỷ phần cho hàng thừa kế thứ nhất, gồm: ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D, bà Trần Thị P, bà Trần Thị O, ông Trần Thanh V, ông Trần Quang Đ, ông Trần Thanh X, mỗi người 01 kỷ phần.

Ghi nhận ông P1, ông D, bà O đồng ý giao kỷ phần của mình cho ông X được hưởng; ghi nhận bà P yêu cầu hưởng 01 suất thừa kế 100.000.000 đồng, ông V 150.000.000 đồng, thấp hơn mức được chia.

2. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D, bà Trần Thị O, chị Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn Q nên đây là tranh chấp về thừa kế tài sản được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh X có nơi cư trú tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[3] Về nguồn gốc di sản thừa kế: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất trình bày quyền sử dụng đất diện tích 169,3m² thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 tọa lạc tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc do cha mẹ của các đương sự là cụ Trần Văn Q và cụ Bùi Thị S tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2018, sau khi cụ Q và cụ S làm thủ tục phân chia tài sản cho các con thì để lại phần đất diện tích ngang 06m để đường già

và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do một mình cụ Q đứng tên. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 190 tờ bản đồ số 54 được lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh T1 thể hiện, ngày 20/4/2018 cụ Trần Văn Q và cụ Bùi Thị S ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho cụ Trần Văn Q với nội dung: vợ tặng cho chồng làm tài sản riêng. Ngày 25/5/2018, cụ Trần Văn Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 459880, số vào sổ cấp GCN: CS14343 với diện tích 169,3m². Như vậy, quyền sử dụng đất diện tích 169,3m² thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 nêu trên có nguồn gốc do cụ Q được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân với cụ S nên là tài sản riêng của cụ Q. Do đó, có cơ sở xác định, phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Q.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: cụ Q chết năm 2021 nên căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

[5] Về hàng thừa kế của cụ Q: cha cụ Q tên Trần Văn R, sinh năm 1911, chết năm 1987, mẹ cụ Q tên Nguyễn Thị P2, sinh năm 1918, chết năm 1967. Vợ cụ Q tên Bùi Thị S, sinh năm 1940, chết năm 2020. Cụ Q có tất cả 07 người con gồm: Trần Thanh P1, sinh năm 1960; Trần Quang D, sinh năm 1965; Trần Thị P, sinh năm 1964; Trần Thị O, sinh năm 1968; Trần Thanh V, sinh năm 1970; Trần Quang Đ, sinh năm 1971 và Trần Thanh X, sinh năm 1979. Ngoài 07 người con trên, cụ Q không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Như vậy, hàng thừa kế của cụ Q gồm 07 chi là ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D, bà Trần Thị P, bà Trần Thị O, ông Trần Thanh V, ông Trần Quang Đ và anh Trần Thanh X.

[6] Về di sản thừa kế: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, tài sản tranh chấp gồm quyền sử dụng đất diện tích 169,3m² thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Các đương sự thống nhất, cụ Q chết không để lại di chúc và phần di sản thừa kế của cụ Q chưa chia cho ai. Theo quy định tại các điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự, di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q gồm 07 chi là ông Trần Thanh P1, ông Trần Quang D, bà Trần Thị P, bà Trần Thị O, ông Trần Thanh V, ông Trần Quang Đ, và anh Trần Thanh X. Nay ông P1, ông D, bà P, bà O, ông V, ông Đ, anh X đều thống nhất chia di sản thừa kế của cụ Q thành 07 kỷ phần bằng nhau cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q. Theo kết quả định giá tài sản ngày 16/8/2024, quyền sử dụng đất diện tích 169,3m² có giá 1.079.964.700 (Một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm) đồng và được chia thành 07 kỷ phần. 01 kỷ phần tương đương 154.280.671 đồng, làm tròn là 154.281.000 đồng. Ông P1, ông D và bà O tự nguyện cho anh X kỷ phần thừa kế mà mỗi người được chia nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, anh X được hưởng 04 kỷ phần thừa kế.

[7] Xét ý kiến của các đương sự về việc chia thừa kế bằng hiện vật hay bằng giá trị thấy rằng: di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 liền ranh với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 54 của anh Trần Thanh X và di sản

thừa kế hiện cũng đang do anh X quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ông P1, ông D và bà O đã tặng cho anh X kỷ phần thừa kế mà mỗi người được chia nên anh X được hưởng 04 kỷ phần thừa kế **tương đương 617.124.000 đồng**. Như vậy, phần di sản anh X được chia lớn hơn nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao quyền sử dụng đất cho anh X quản lý, sử dụng là phù hợp. Anh X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ số tiền 154.281.000 đồng. Bà P chỉ yêu cầu anh X thanh toán số tiền 100.000.000 đồng, ông V chỉ yêu cầu anh X thanh toán số tiền 150.000.000 đồng là thấp hơn 01 kỷ phần thừa kế và hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, phần di sản anh X được hưởng là **617.124.000 đồng + 54.281.000.000 đồng của bà P + 4.281.000 đồng của ông V, tổng cộng di sản thừa kế anh X được hưởng là 675.686.000 đồng**

[8] Các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí: căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Bà P là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đ được hưởng 154.281.000 đồng nên phải chịu 7.714.050 đồng án phí dân sự sơ thẩm, làm tròn là 7.714.000 (Bảy triệu bảy trăm mười bốn nghìn) đồng.

Ông V được hưởng 150.000.000 đồng nên phải chịu 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh X được hưởng 675.686.000 đồng nên phải chịu 31.027.440 đồng án phí dân sự sơ thẩm, làm tròn là 31.027.000 (Ba mươi một triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.

[10] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.120.000 đồng. Bà P, ông V, ông Đ, anh X, mỗi người phải chịu 780.000 đồng. Bà P đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên ông V, ông Đ, anh X, mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà P số tiền 780.000 đồng.

[11] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là có cơ sở chấp nhận theo như phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 12, 14; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với anh Trần Thanh X. Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 169,3m² (loại đất: 100m² ODT + CLN) thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

1.1. Anh Trần Thanh X được quyền sử dụng diện tích đất 169,3m² (loại đất: 100m² ODT + CLN) thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 54 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 459880, số vào sổ cấp GCN: CS14343 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 25/5/2018 cho ông Trần Văn Q, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 191 dài 28,60m;
- Hướng Tây giáp đường nhựa dài 27,97m;
- Hướng Nam giáp thửa 64 dài 06m;
- Hướng Bắc giáp đường nhựa dài 06m.

(có sơ đồ kèm theo).

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 459880, số vào sổ cấp GCN: CS14343 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 25/5/2018 cho ông Trần Văn Q đứng tên sang cho anh Trần Thanh X đứng tên theo quyết định của bản án.

1.2. Anh Trần Thanh X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị P số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

1.3. Anh Trần Thanh X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Thanh V số tiền 150.000.000 đồng.

1.4. Anh Trần Thanh X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Quang Đ số tiền 154.281.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Trần Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015448 ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Ông Trần Thanh V phải chịu 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Ông Trần Quang Đ phải chịu 7.714.000 (Bảy triệu bảy trăm mười bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.4. Anh Trần Thanh X phải chịu 31.027.000 (Ba mươi một triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: ông Trần Thanh V, ông Trần Quang Đ, anh Trần Thanh X, mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị P số tiền 780.000 (Bảy trăm tám mươi nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà